

午前8時までに決められた回収日の決められた場所に出してください。
Đối với khu vực trung tâm thành phố quanh ga Ikebukuro, vui lòng vứt rác tại địa điểm quy định trước 7:30 sáng của ngày thu gom.

資源 Rác tái chế

資源 Rác tái chế	びん・かん・ペットボトル類 Các loại chai, lon, chai nhựa PET 	びん Chai 食品用・飲料用 Dùng đựng thực phẩm, thức uống 	かん Lon 食品用・飲料用 Dùng đựng thực phẩm, thức uống 	ペットボトル Chai nhựa PET 食品用・飲料用 Dùng đựng thực phẩm, thức uống 	トレー Khay 食品用の発泡スチロール製の皿 (色柄つぎも回収します) Khay bằng mút xốp dùng để đựng thực phẩm (Thu hồi cả khay có màu và hoa văn) 	プラスチック容器 (ポルトタイプ) Đồ đựng bằng nhựa (các loại chai) シャンプー・リンス・ソース・ドレッシング・化粧品・洗剤・食用油 Dầu gội đầu, dầu xả, nước sốt, nước chấm, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, dầu ăn 	出し方のルール Quy tắc về cách vứt rác ◆びん・かん・ペットボトル→すずいだから、それぞれのコンテナに入れる。 Chai, lon, chai nhựa PET: rửa sạch, sau đó cho vào từng thùng rác. ◆トレー・プラスチック容器→すずいだから、ひとつの回収ネットに入れる。 Khay, hộp đựng bằng nhựa: rửa sạch, sau đó cho vào cùng một lưới thu hồi. ◆紙類→種類別にひもでしばる。 Các loại giấy: Phân loại theo từng loại giấy rồi dùng dây buộc chặt. ◆古布→袋に入れて、「古布」と書く。 Vải cũ: Cho vào túi, và ghi chữ "古布" (vải cũ) vào。
	紙・布類 Các loại giấy, vải 	新聞 Báo 新聞折り込みチラシを含む Bao gồm các tờ rơi kẹp trong báo 十字にしぼる Buộc chặt theo hình chữ thập	雑誌 Tạp chí コピー用紙・雑がみを含む Bao gồm giấy copy, giấy lộn 十字にしぼる Buộc chặt theo hình chữ thập	段ボール Thùng các-tông 十字にしぼる Buộc chặt theo hình chữ thập 	厚紙製の箱 Hộp giấy bìa cứng 十字にしぼる Buộc chặt theo hình chữ thập または紙袋に入れる Hoặc cho vào túi giấy 	包装紙 Giấy gói 十字にしぼる Buộc chặt theo hình chữ thập または紙袋に入れる Hoặc cho vào túi giấy 	牛乳パック Hộp sữa ジュースなどの紙パックも含む Bao gồm hộp giấy đựng nước trái cây, v.v... または紙袋に入れる Hoặc cho vào túi giấy

燃やさない Rác đốt được

※一辺が30cmを超えるものは粗大ごみとして扱われます。粗大ごみは30cm以上の幅を越えるものは粗大ごみとして扱われます。Đồ vật có 1 cạnh vượt quá 30 cm là rác công kênh.

生ごみ Rác nhà bếp 	少量の木の枝・草花 Hoa và cành cây với số lượng ít 50cm未満の長さに切って出す (枝の太さは10cm未満) Cắt ngắn sao cho độ dài dưới 50cm rồi vứt (Độ dày của cành cây không quá 10cm) 	資源に出せない紙類 Các loại giấy không được xếp vào rác tái chế 	不要になった食用油 Dầu ăn không còn cần dùng 	紙おむつ、生理用品など Thiết bị vệ sinh, tã giấy, v.v... 汚物は取り除いて出す Loại bỏ các chất bẩn rồi vứt 	資源に出せない衣類 Các loại quần áo không được xếp vào rác tái chế
プラスチック類 Các loại nhựa 菓子袋、ラップ、ビニールなど Túi bánh kẹo, màng bọc, nhựa vinyl, v.v... 	プリン、たまご、弁当などの容器 Hộp đựng bánh flan, trứng, cơm hộp, v.v... 	マヨネーズ、歯磨き粉などのチューブ容器 Ông tuýp đựng mayonnaise, kem đánh răng, v.v... 	発泡スチロール製の緩衝材など Vật liệu đệm bằng mút xốp, v.v... 	CD、ビデオテープ、ボールペンなど Đĩa CD, băng cassette, bút bi, v.v... 	おもちゃ、日用品など Đồ chơi, đồ dùng hàng ngày
ゴム類 Các loại cao su ホース、長靴、手袋など Ông nước, ủng, bao tay, v.v... 50cm未満の長さに切って出す Cắt ngắn sao cho độ dài dưới 50cm rồi vứt 	皮革類 Các loại giày da 靴、財布、かばんなど Giày, ví, túi xách, v.v... 				

ガラス・金属・陶器・プラスチック類 Rác kim loại, đồ gốm, thủy tinh

※一辺が30cmを超えるものは粗大ごみとして扱われます。Đồ vật có 1 cạnh vượt quá 30 cm là rác công kênh.

小型の金属類(かさ、調理器具、アルミホイールなど) Những vật kim loại cỡ nhỏ (ô, dụng cụ nấu nướng, phi nhôm, v.v...) 	小型の家電類(ドライヤー、ラジオなど) Các loại đồ điện gia dụng cỡ nhỏ (máy sấy tóc, radio, v.v...) 	スプレー缶、カセットボンベなど Lon xịt, bình gas mini, v.v... 使い切って別の袋へ入れて出すか、収集職員に直接渡して出す Sử dụng hết, cho vào túi riêng rồi vứt hoặc đưa trực tiếp cho nhân viên thu gom
小型の刃物類(はさみ、包丁など) Các loại dao kéo cỡ nhỏ (kéo, dao, v.v...) 新聞紙などに包んで「キケン」と表示する Sử dụng giấy báo, v.v... để gói lại và ghi vào bên ngoài chữ "キケン" (nguy hiểm) 	陶器・ガラス類(茶わん、コップなど) Các loại đồ gốm, thủy tinh (bát, ly, v.v...) 新聞紙などに包んで「キケン」と表示する Sử dụng giấy báo, v.v... để gói lại và ghi vào bên ngoài chữ "キケン" (nguy hiểm) 	電球、蛍光灯など Bóng đèn, đèn huỳnh quang, v.v... 取り替えた空ケースに入れる Cho vào hộp rỗng đã thay đèn
水銀体温計、水銀血圧計など Nhiệt kế thủy ngân, máy đo huyết áp thủy ngân, v.v... ほかのごみとは別の袋に入れて出す Các loại rác khác cho vào túi riêng, sau đó đem vứt 		

※下記連絡先は日本語対応となります。日本語での会話が困難な方は、日本語を話せる方に依頼の上、お問い合わせください。
*Các địa chỉ liên hệ dưới đây dành cho người biết Tiếng Nhật. Nếu bạn gặp khó khăn khi giao tiếp bằng tiếng Nhật, vui lòng nhờ người biết Tiếng Nhật giúp đỡ.

粗大ごみ Rác công kênh 使えなくなった家具など 1辺が30cmを超えるもの Dụng cụ gia đình không còn sử dụng, v.v... Là những đồ vật có 1 cạnh vượt quá 30cm 	家電 Đồ điện gia dụng ブラウン管式テレビ・薄型テレビ(液晶・プラズマ式)、エアコン、冷蔵庫・冷凍庫、洗濯機・衣類乾燥機 Tivi màn hình CRT, tivi màn hình mỏng (màn hình LCD, màn hình plasma), máy điều hòa, tủ lạnh, tủ đông, máy giặt, máy sấy khô quần áo 	パソコン Máy tính cá nhân ご家庭で不用になったパソコン Máy tính cá nhân không còn cần dùng trong gia đình
粗大ごみ受付センター ☎03-5296-7000 (日曜日・年末年始を除く午前8時～午後7時) インターネット受付 http://sodai.tokyokankyo.or.jp/	購入した店舗または家電リサイクル受付センター ☎03-5296-7200 (受付時間:月～土、午前8時～午後5時)	各メーカーまたはパソコン3R推進協会 ☎03-5282-7685 (受付時間:月～金、午前9時～午後5時) ホームページアドレス http://www.pc3r.jp/
Trung tâm tiếp nhận rác công kênh ☎03-5296-7000 (Từ 8 giờ sáng đến 7 giờ chiều, trừ chủ nhật và ngày tết) Tiếp nhận qua internet: http://sodai.tokyokankyo.or.jp/	Các cửa hàng đã mua hoặc Trung tâm tiếp nhận tái chế đồ điện gia dụng ☎03-5296-7200 (Thời gian tiếp nhận: 8 giờ sáng ~ 5 giờ chiều, từ thứ hai ~ thứ bảy)	Các nhà sản xuất hoặc Hiệp hội xúc tiến PC3R ☎03-5282-7685 (Thời gian tiếp nhận: 9 giờ sáng ~ 5 giờ chiều, từ thứ hai ~ thứ sáu) Trang web: http://www.pc3r.jp/

資源回収・ごみ収集曜日一覧 (50音順)

Danh sách các ngày thu gom rác và thu hồi rác tái chế

(theo thứ tự bảng chữ cái 50 phát âm tiếng Nhật)

※雨の日や祝日（年末年始を除く）も資源やごみを収集します。また荒天時は、資源やごみの収集が遅れる場合や、中止することがあります。

*Chúng tôi vẫn thu gom rác tái chế và rác thải vào ngày mưa hay ngày lễ (ngoại trừ ngày cuối năm, đầu năm). Ngoài ra vào lúc thời tiết mưa bão thì việc thu gom rác tái chế và rác thải có thể bị trễ hoặc bị hoãn lại.

収集日の朝 8 時まで、決められた場所にお出してください。

Vui lòng vứt rác tại địa điểm quy định trước 8 giờ sáng của ngày thu gom.

町丁名 Tên khu vực	びん かん ペットボトル類 Các loại chai, lon, chai nhựa PET		紙布類 Các loại giấy, vải		燃やすごみ Rác đốt được		金属 陶器 ガラスごみ Rác kim loại, đồ gốm, thủy tinh	
	火	水	火	水	火	水	火	水
池袋 1・4 丁目	火	水	火	水	火	水	火	水
池袋 2 丁目 14 番 5 号・8 号、15 番 2 号～3 号、16 番、17 番、19 番 (要町通り沿い以外)、20 番～38 番、39 番～40 番 (トキワ通り沿い以外)、42 番、44 番～45 番 (トキワ通り沿い以外)、46 番、47 番～78 番	火	水	火	水	火	水	火	水
池袋 3 丁目	火	水	火	水	火	水	火	水
池袋本町 1～4 丁目	火	水	火	水	火	水	火	水
要町 1 丁目 1 番～8 番	木	金	木	金	木	金	木	金
要町 1 丁目 9 番～49 番	木	金	木	金	木	金	木	金
要町 2 丁目 1 番～14 番	木	金	木	金	木	金	木	金
要町 2 丁目 15 番～36 番	木	金	木	金	木	金	木	金
要町 3 丁目 1 番～30 番	木	金	木	金	木	金	木	金
要町 3 丁目 31 番～59 番	木	金	木	金	木	金	木	金
上池袋 1～4 丁目	土	月	土	月	土	月	土	月
北大塚 1 丁目 1～10 番、15 番 (16 号～21 号)、34 番 (14～20 号)	水	木	水	木	水	木	水	木
北大塚 1 丁目 11～14 番、15 番 (1 号～15 号)、16 番～33 番、34 番 (1～13 号)	土	月	土	月	土	月	土	月
北大塚 2 丁目	土	月	土	月	土	月	土	月
北大塚 3 丁目	土	月	土	月	土	月	土	月
駒込 1～7 丁目	水	木	水	木	水	木	水	木
巣鴨 1・2・5 丁目	水	木	水	木	水	木	水	木
巣鴨 3・4 丁目	水	木	水	木	水	木	水	木
千川 1・2 丁目	木	金	木	金	木	金	木	金
雑司が谷 1～3 丁目	金	土	金	土	金	土	金	土
高田 1・2 丁目	金	土	金	土	金	土	金	土
高田 3 丁目	月	火	月	火	月	火	月	火
高松 1～3 丁目	木	金	木	金	木	金	木	金
千早 1～4 丁目	木	金	木	金	木	金	木	金
長崎 1～5 丁目	月	火	月	火	月	火	月	火
長崎 6 丁目	木	金	木	金	木	金	木	金
西池袋 2・4 丁目	火	水	火	水	火	水	火	水
西池袋 3 丁目 1 番～19 番、21 番 13 号、33 番～36 番	火	水	火	水	火	水	火	水
西池袋 5 丁目 2 番、3 番、4 番 (要町通り沿い以外)、5 番、8 番 (要町通り沿い以外)、9 番～28 番	火	水	火	水	火	水	火	水
西巣鴨 1～4 丁目	土	月	土	月	土	月	土	月
東池袋 2 丁目 1 番～48 番、49 番 6 号付近、53 番 9 号	金	土	金	土	金	土	金	土
東池袋 3 丁目 1 番、16 番～23 番	金	土	金	土	金	土	金	土
東池袋 4・5 丁目	金	土	金	土	金	土	金	土
南池袋 1 丁目 1 番～16 番	火	水	火	水	火	水	火	水
南池袋 2 丁目 1 番～21 番、24 番 1 号、28 番～49 番	金	土	金	土	金	土	金	土
南池袋 3・4 丁目	金	土	金	土	金	土	金	土
南大塚 1・2 丁目	水	木	水	木	水	木	水	木
南大塚 3 丁目 1 番～24 番	水	木	水	木	水	木	水	木
南大塚 3 丁目 25 番～37 番	金	土	金	土	金	土	金	土
南大塚 3 丁目 38 番～55 番	水	木	水	木	水	木	水	木
南長崎 1～3 丁目	月	火	月	火	月	火	月	火
南長崎 4～6 丁目	月	火	月	火	月	火	月	火
目白 1～5 丁目	月	火	月	火	月	火	月	火

池袋駅周辺繁華街地域は、収集曜日の朝 7 時 30 分までに、指定の場所にお出してください。

Đối với khu vực trung tâm thành phố xung quanh ga Ikebukuro, vui lòng vứt rác tại địa điểm quy định trước 7:30 sáng của ngày thu gom.

町丁名 Tên khu vực (khu vực trung tâm thành phố xung quanh ga Ikebukuro)	びん かん ペットボトル類 Các loại chai, lon, chai nhựa PET		紙布類 Các loại giấy, vải		燃やすごみ Rác đốt được		金属 陶器 ガラスごみ Rác kim loại, đồ gốm, thủy tinh	
	水	火	水	火	水	火	水	火
池袋 2 丁目 1 番～13 番、14 番 (5 号、8 号以外)、15 番 1 号、6 号 18 番、19 番 (要町通り沿い)	水	火	水	火	水	火	水	火
池袋 2 丁目 39 番～41 番、43 番～45 番 (すべてトキワ通り沿い)	火	水	火	水	火	水	火	水
西池袋 1 丁目 1 番～17 番	火	金	火	金	火	金	火	金
西池袋 1 丁目 18 番～20 番、26 番～30 番、43 番、44 番	火	金	火	金	火	金	火	金
西池袋 1 丁目 21 番～25 番、31 番～42 番	火	金	火	金	火	金	火	金
西池袋 3 丁目 20 番～32 番 (21 番 13 号以外)	水	火	水	火	水	火	水	火
西池袋 5 丁目 1 番、4 番 (要町通り沿い)、8 番 (要町通り沿い)	水	火	水	火	水	火	水	火
東池袋 1 丁目 1 番～7 番	木	月	木	月	木	月	木	月
東池袋 1 丁目 8 番～11 番、14 番～21 番、29 番～33 番	木	月	木	月	木	月	木	月
東池袋 1 丁目 12 番、13 番、22 番～28 番	木	月	木	月	木	月	木	月
東池袋 1 丁目 34 番～50 番	木	月	木	月	木	月	木	月
東池袋 2 丁目 49 番～63 番 (49 番 6 号付近、53 番 9 号は除く)	金	土	金	土	金	土	金	土
東池袋 3 丁目 2 番～15 番	金	土	金	土	金	土	金	土
南池袋 1 丁目 17 番～29 番	金	火	金	火	金	火	金	火
南池袋 2 丁目 22 番～27 番 (24 番 1 号は除く)	金	火	金	火	金	火	金	火

問い合わせ一覧 Danh sách liên hệ	ごみ収集、ごみ集積所、資源回収 Thu gom rác, điểm tập kết rác, thu hồi rác tái chế ※粗大ごみは粗大ごみ受付センターへ直接お問い合わせください。 *Đối với rác công kênh, vui lòng liên hệ trực tiếp đến Trung tâm tiếp nhận rác công kênh.	豊島清掃事務所 Văn phòng vệ sinh Toshima	☎ 03-3984-9681
	粗大ごみ、家電、パソコンについては表面をご参照ください。 Vui lòng tham khảo mặt sau để biết thêm chi tiết về rác công kênh, đồ điện gia dụng và máy tính cá nhân.		